

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18/2026/HS-PT**
Ngày: 26/01/2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán: ông **Phùng Anh Dũng**
ông **Đặng Kim Nhân**

- Thư ký phiên tòa: ông **Trương Quang Hưng**, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đoàn Minh Lộc**, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 192/2025/TLPT-HS ngày 14 tháng 10 năm 2025 đối với bị cáo Huỳnh Lê Minh K và các bị cáo khác cùng về tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”.

Do có kháng nghị của Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 100/2025/HS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Các bị cáo bị kháng nghị:

1. Huỳnh Lê Minh K, sinh ngày 18/9/1982 tại tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk); nơi cư trú: khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố D, phường P, tỉnh Đắk Lắk); giới tính: nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Công chức - chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện T (cũ); Đ3, đã có văn bản đề nghị đình chỉ sinh hoạt đảng; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; con ông Huỳnh Kim S và bà Lê Thị Q (đều đã chết); chồng: Lê Hoài B, sinh năm 1982 (đã ly hôn) và 01 con, sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại; có mặt.

2. Lê Anh K1, sinh ngày 10/01/1978 tại tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk); nơi cư trú: T, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là T, xã S, tỉnh Đắk Lắk); giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Nhân viên hợp đồng Trung tâm PTQĐ huyện T (cũ); Đ3, đã có văn bản đề nghị đình chỉ sinh hoạt đảng; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; con ông Lê Văn T, sinh năm 1955 và bà Bùi Thị N, sinh năm 1957; vợ: Lê Thị Yên N1, sinh năm 1979 và 02 con, lớn sinh năm 2003, nhỏ sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại; có mặt.

3. Lê Khắc L, sinh ngày 15/9/1965 tại tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk); nơi cư trú: P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là P, xã T, tỉnh Đắk Lắk); giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Công chức - chức vụ: Chủ tịch UBND thị trấn P (cũ); Đảng viên Đ3, đã có văn bản đề nghị đình chỉ sinh hoạt đảng; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; con ông Lê Văn T1 và bà Đào Thị N2 (đều đã chết); vợ: Phạm Thị Lệ T2 (chết) và 02 con, lớn sinh năm 1990, nhỏ sinh năm 1994; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại; có mặt.

4. Lê Thanh B1, sinh ngày 23/01/1963 tại tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk); nơi cư trú: P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là P, xã T, tỉnh Đắk Lắk); giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Công chức địa chính UBND thị trấn P, huyện T (cũ); Đảng viên Đ3, đã có văn bản đề nghị đình chỉ sinh hoạt đảng; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; con ông Lê Ngọc Q1 (chết) và bà Huỳnh Thị S1, sinh năm 1928; vợ: Trương Thị L1, sinh năm 1968 và 02 con, lớn sinh năm 1992, nhỏ sinh năm 2001; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại; có mặt.

5. Nguyễn Đức T3, sinh ngày 15/8/1976 tại tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk); nơi cư trú: khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố A, phường P, tỉnh Đắk Lắk); giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Công chức - chức vụ: Giám đốc Trung tâm PTQĐ huyện T; Đ3, đã có văn bản đề nghị đình chỉ sinh hoạt đảng; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; con ông Nguyễn Đức A và bà Trần Thị M (đều đã chết); vợ: Trương Thị Mỹ C, sinh năm 1979 và 02 con, lớn sinh năm 2000, nhỏ sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại; có mặt.

6. Đào Phi H, sinh ngày 28/6/1986 tại tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk); nơi cư trú: M, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên (nay là Mỹ Lệ Đ, xã T, tỉnh Đắk Lắk); giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Công chức - chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm PTQĐ huyện T (cũ); Đ3, đã có văn bản đề nghị đình chỉ sinh hoạt đảng; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; con ông Đào Văn L2, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1963; vợ: Võ Thị Ngọc B2, sinh năm 1993 và 02 con, lớn sinh năm 2019, nhỏ sinh năm 2024; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại; có mặt.

7. Võ Minh T4, sinh ngày 04/01/1988 tại tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk); nơi cư trú: P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay là P, phường P, tỉnh Đắk Lắk); giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Viên chức Trung tâm PTQĐ huyện T (Cũ); Đ3, đã có văn bản đề nghị đình chỉ sinh hoạt đảng; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; con ông Võ Tấn T5, sinh năm 1945 và bà Bùi Thị Xuân L3, sinh năm 1948; có vợ Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1990 (đã ly hôn) và 03 con, lớn nhất sinh năm 2009, nhỏ nhất sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại; có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị cáo khác, nguyên đơn dân sự và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không có kháng cáo; không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 31/7/2009, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T ký Quyết định số 1307/QĐ-UBND phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng Khu tái định cư thị trấn P thuộc khu phố P, thị trấn P, huyện T để bố trí tái định cư cho người có đất ở bị thu hồi mà phải di chuyển chỗ ở để xây dựng các dự án tại huyện T. Ngày 02/6/2010, UBND tỉnh P (nay là tỉnh Đắk Lắk) có các Thông báo số 302, 303/TB-UBND thu hồi đất tại thị trấn P để thực hiện dự án Đường N với diện tích khoảng 5,3074 ha và dự án Khu T với diện tích khoảng 5,0448 ha. Từ tháng 9/2011 đến tháng 8/2019, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện T (viết tắt là Trung tâm PTQĐ huyện) đã lập các phương án bồi thường, hỗ trợ; Hội đồng thẩm định do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (viết tắt là Phòng TN&MT huyện) chủ trì thẩm định, trình UBND huyện phê duyệt 15 Quyết định cho 02 dự án trên, gồm: 06 Quyết định phê duyệt dự án Đường N và 09 Quyết định phê duyệt dự án Khu tái định cư T. Trong phương án được lập, thẩm định, phê duyệt chỉ có nội dung bồi thường, hỗ trợ mà không có nội dung tái định cư là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 69/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Để giải quyết phần tái định cư, Nguyễn Hữu T6 - Phó Chủ tịch UBND huyện T, phụ trách công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Huỳnh Lê Minh K - Phó Giám đốc Trung tâm PTQĐ huyện, phụ trách theo dõi, chỉ đạo thực hiện tái định cư; Lê Đông Á - Phó Giám đốc Trung tâm PTQĐ huyện, phụ trách lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Lê Anh K1 - nhân viên hợp đồng lao động Trung tâm PTQĐ huyện được phân công chỉ đạo, tổ chức thực hiện. Trị, Khai, Á, K1 biết việc phê duyệt các phương án trước đây của UBND huyện chỉ có phần bồi thường, hỗ trợ mà không có phần tái định cư là sai phạm; biết khu tái định cư chưa hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, chưa hoàn thành xây dựng cơ sở

hạ tầng, chưa được UBND tỉnh giao đất và chưa lập, thẩm định, phê duyệt nội dung tái định cư là chưa đủ căn cứ để giao đất, nhưng ngày 13/01/2014 T6 chủ trì cuộc họp bàn việc tiến hành tạm giao đất ở trên thực địa cho các hộ dân để giải phóng mặt bằng các công trình, tham dự có Khai là thư ký, Ngô Văn Đoàn - Trưởng phòng TN&MT huyện, ông Võ Mai Đoàn - Giám đốc Trung tâm PTQĐ huyện và ông Lê Trung V - Trưởng Ban quản lý các công trình đầu tư và xây dựng cơ bản huyện. Kết quả cuộc họp, T6 kết luận chỉ đạo giao Trung tâm PTQĐ huyện phối hợp với Ban quản lý các công trình đầu tư và xây dựng cơ bản huyện, Phòng TN&MT huyện giao mốc trên thực địa và xác định danh sách các hộ ưu tiên giao đất tái định cư trước. Theo chỉ đạo trên, Trung tâm PTQĐ huyện phối hợp với Hội đồng xét tái định cư của UBND thị trấn P tiến hành 09 lần họp xét điều kiện giao đất ở tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở đối với 02 dự án trên. Quá trình họp xét và giải quyết các khiếu nại của người dân liên quan việc tái định cư, T6, Khai, Á, K1, Lê Khắc L - Chủ tịch UBND xã H (nay là thị trấn P) và Lê Thanh B1 - công chức địa chính xã biết rõ những đối tượng sau không đủ điều kiện nhưng vẫn kết luận thống nhất bố trí tái định cư, cụ thể như sau:

- Hộ ông Võ C1 (chết) và vợ Võ Thị C2 có thửa đất số 753, tờ bản đồ 12B, diện tích 1.303,3 m² (250 m² đất ở và 1.053,3 m² đất vườn) bị ảnh hưởng bởi dự án Khu tái định cư T, được UBND huyện ra Quyết định số 2087/QĐ-UBND ngày 13/8/2012 thu hồi hết diện tích và phải di chuyển chỗ ở. Ngày 29/08/2012, UBND huyện phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ số 2328/QĐ-UBND, trong đó thửa đất trên được bồi thường, hỗ trợ với số tiền 494.482.385 đồng, ngày 11/9/2013 bà C2 đồng ý nhận đủ tiền. Ngày 01/8/2013, ông Trần Văn Đ1 - Giám đốc Trung tâm P1, B1 và các thành viên khác của Hội đồng tổ chức họp xét xác định trong hộ của bà C2 có nhiều thế hệ con, cháu cùng sinh sống, tại thời điểm xét có ông Võ Hữu C3 là cháu nội của bà C2 ở cùng nhưng chưa cưới vợ, không thuộc trường hợp xét nên ông Võ Hữu L4 là cha của C3 làm đơn kiến nghị UBND huyện phải bố trí 01 suất tái định cư cho ông C3. Ngày 23/01/2014, T6 ký Công văn số 48/UBND-TTPTQĐ trả lời đơn cho ông L4 nêu rõ ông C3 chưa lập gia đình và còn ở chung hộ với bà C2 nên không thuộc trường hợp được bố trí đất tái định cư. Không đồng ý với kết quả trả lời của UBND huyện, ông L4 tiếp tục làm đơn gửi hợp thư truyền hình tỉnh Phú Yên. Ngày 05/5/2014, Trung tâm T14 tại Phú Yên chuyển đơn cho UBND huyện giải quyết theo thẩm quyền. Khai và K1 được phân công giải quyết đơn, K1 soạn thảo trình Khai ký nháy, tham mưu Trị ký Công văn số 351/UBND-TTPTQĐ ngày 06/6/2014 gửi Trung tâm T14 tại Phú Yên có nêu nội dung ông C3 không thuộc trường hợp được bố trí đất tái định cư. Qua họp xét và giải quyết đơn nói trên, T6, L, B1, K và K1 biết trường hợp ông C3 không được bố trí tái định cư, nhưng ngày 20/8/2014 L, B1, K, K1 tổ chức họp xét bổ sung kết luận thống nhất bố trí tái định cư cho hộ ông C3.

- Vợ chồng ông Lê Trọng T7 và bà Trần Thị Thanh Y sở hữu 02 thửa đất gồm: (1) Thửa đất số 924, tờ bản đồ số 12-B, diện tích 717,6 m² (250 m² đất ở và 467,6 m² đất trồng cây hàng năm khác) tại khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên bị ảnh hưởng bởi dự án Đường N. Ngày 31/10/2014, UBND huyện ký

Quyết định số 2068/QĐ-UBND thu hồi hết diện tích và ký Quyết định phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ số 2073/QĐ-UBND, trong đó thửa đất trên được bồi thường, hỗ trợ với số tiền 389.746.679 đồng, ngày 11/12/2014 ông Tiên đồng ý nhận đủ tiền; (2) Thửa đất số 1219, tờ bản đồ số 12-A, diện tích 856 m² (200 m² đất ở và 656 m² đất trồng cây hàng năm khác), tại khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên được UBND huyện cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB653128 ngày 08/11/2013, thửa đất này không bị ảnh hưởng bởi các dự án trên địa bàn huyện T. Ngày 20/5/2014, Á, K1, bà Trương Thị T8 - Nhân viên Trung tâm PTQĐ huyện cùng với ông Lê Khắc H1 - Phó Chủ tịch UBND thị trấn P, B1 và các thành viên khác của Hội đồng tổ chức họp xét điều kiện tái định cư. Tại cuộc họp Hội đồng có ý kiến ông T7 đã có chỗ ở ổn định trên địa bàn thị trấn P nên xem xét lại chưa thống nhất bố trí tái định cư. Ông T7 biết còn đất ở tại thị trấn P không được xét bố trí tái định cư nên làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 1219, tờ bản đồ số 12-A, diện tích 856 m² cho con trai Lê P, được ông H1 ký chứng thực ngày 25/6/2014 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T chỉnh lý biên động vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/7/2014. Mặc dù biết trường hợp trên vào ngày 20/5/2014 đã xét không được bố trí tái định cư, nhưng ngày 30/6/2014, L, ông H1, B1, Khai, K1 tham gia họp xét lại các trường hợp vướng mắc, kết luận thống nhất bố trí tái định cư cho hộ ông T7. Tháng 10/2014, khi lập Phương án tái định cư Khai, K1 thấy trường hợp này không đảm bảo nên dự thảo tờ trình gửi UBND tỉnh xin ý kiến về việc bố trí tái định cư cho một số trường hợp đặc biệt, trong đó nêu trường hợp của hộ ông T7 có 01 ngôi nhà khác trên địa bàn thị trấn P, nhưng đã làm thủ tục tặng cho con Lê P... Dự thảo trên được Trị có bút tích chỉnh sửa lại thể hiện T6 biết rõ hộ ông T7 còn một ngôi nhà khác trên địa bàn thị trấn P, tuy nhiên sau đó không báo cáo xin ý kiến về trường hợp này. Tháng 10/2015, biết mình không được giao đất tái định cư, vợ chồng ông T7 liên tiếp làm 03 đơn khiếu nại, tố cáo ghi ngày 02/10/2015, ngày 08/10/2015, ngày 03/11/2015 gửi đến UBND huyện và các Cơ quan chức năng trong tỉnh đề nghị xem xét giải quyết tái định cư. Mặc dù biết rõ ông T7 làm thủ tục tặng cho thửa đất ở sau ngày họp xét là không đủ điều kiện tái định cư và cần phải xin ý kiến của UBND tỉnh, nhưng ngày 09/11/2015 T6 ký Công văn số 715/UBND-TTPTQĐ trả lời đơn thống nhất giao 01 thửa đất tái định cư cho hộ ông T7.

- Hộ ông Trần Kim H2 có thửa đất số 574 (1), tờ bản đồ 12B, diện tích 1.080 m² (250 m² đất ở và 830 m² đất vườn) bị ảnh hưởng bởi dự án Khu tái định cư thị trấn P, đã được UBND huyện ra Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 13/8/2012 thu hồi hết diện tích và phải di chuyển chỗ ở. Ngày 29/08/2012, UBND huyện phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ số 2328/QĐ-UBND, trong đó thửa đất trên được bồi thường, hỗ trợ với số tiền 728.494.614 đồng, ngày 18/9/2014 ông H2 đồng ý nhận đủ tiền. Trong hộ ông H2 có con trai là Trần Văn T9, tại thời điểm thu hồi đất và phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ ông T9 chưa cưới vợ là không đủ điều kiện tái định cư, nhưng ngày 20/5/2014, Á, K1 cùng với ông H1, B1 và các thành viên khác của Hội đồng họp kết luận thống nhất bố trí tái định cư cho hộ ông T9.

- Hộ ông Lê Nguyên H3 (chết) và vợ Lê Thị L5 có thửa đất số 148, tờ bản đồ 12B, diện tích 1.200 m² (150 m² đất ở và 1.050 m² đất vườn) bị ảnh hưởng bởi dự án đường nội thị NB2. Trong thửa đất trên có vợ chồng ông Lê Nguyên A và bà Lưu Thị X là con của ông H3, bà L5 cùng chung sống. Ngày 31/10/2014, UBND huyện ra Quyết định số 2047/QĐ-UBND thu hồi 100 m² đất ở của ông H3 (do ông A là con ông H3 đại diện kê khai), diện tích còn lại không bị thu hồi là 1.100 m² (50 m² đất ở và 1.050 m² đất vườn). Ngày 31/10/2014, UBND huyện phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ số 2073/QĐ-UBND, trong đó phần đất bị thu hồi trên được bồi thường, hỗ trợ với số tiền 326.810.287 đồng, ngày 13/02/2015 ông A đồng ý nhận đủ tiền. Mặc dù, đất sau khi bị thu hồi vẫn còn đủ điều kiện để ở, không thuộc trường hợp phải bố trí tái định cư nhưng ngày 16/8/2014, Khai, K1 cùng với L, ông H1, B1 và các thành viên khác của Hội đồng hợp xét kết luận thống nhất bố trí tái định cư cho hộ ông A.

Mặt khác, ngày 04/6/2014 K1 soạn thảo, Khai xem ký nháy tờ trình số 78/TTr-UBND tham mưu Trị ký xin chủ trương của Ban Thường vụ Huyện ủy Tây Hòa về bố trí tái định cư các hộ phát sinh sau khi phương án bồi thường, hỗ trợ được phê duyệt tờ trình nêu rõ các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của huyện chỉ thể hiện phần nội dung bồi thường, hỗ trợ, không thể hiện phần nội dung bố trí tái định cư là không đúng quy định pháp luật dẫn đến nảy sinh vướng mắc là: trong thời gian từ khi phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được phê duyệt đến khi bố trí tái định cư, có một số hộ thuộc diện di dời, tái định cư cưới vợ cho con, cháu và nhập khẩu con dâu, cháu dâu vào hộ; đồng thời phát sinh nhu cầu tái định cư. Nếu không giải quyết bố trí tái định cư cho các cặp vợ chồng mới phát sinh này thì hộ không nhận tiền bồi thường và không giao mặt bằng cho dự án. Ngày 05/6/2014, Ban Thường vụ Huyện ủy Tây Hòa tổ chức hội nghị do ông Nguyễn Hữu T10 - Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch U, có Nguyễn Tấn C4 là Phó Bí thư Huyện ủy tham dự. Tại hội nghị, sau khi nghe Trị thông qua tờ trình trên, C4 có ý kiến thể hiện tại biên bản hội nghị yêu cầu chốt danh sách đến thời điểm hiện tại để giải quyết xong một lần, cần rút kinh nghiệm việc bồi thường, tái định cư sát với thực tế. Cuộc họp còn có nhiều ý kiến với cùng nội dung: cần chốt lại số lượng thời gian để bố trí cho phù hợp; UBND huyện kiểm tra lại, tránh trường hợp chạy chính sách, sai với quy định của Nhà nước; giao Trung tâm PTQĐ huyện phải diễn giải cụ thể từng hồ sơ để xem xét cấp cho hợp lý, phù hợp với quy định của Nhà nước. Chủ trì kết luận: Thống nhất theo đề nghị của tờ trình, UBND huyện chốt danh sách cụ thể từ khi duyệt Phương án cho đến tại thời điểm của tờ trình. Sau hội nghị, Văn phòng Huyện ủy ra thông báo kết luận số 407-TB/VPHU ngày 20/8/2014 giao UBND huyện chốt danh sách cụ thể các trường hợp có hộ phát sinh sau khi Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được phê duyệt, để báo cáo Ban Thường vụ Huyện ủy. Trị, K biết việc xin ý kiến Ban Thường vụ Huyện ủy nói trên là không đúng quy định nên không thực hiện theo thông báo kết luận, đồng thời Trị biết những trường hợp đặc biệt phải trình UBND tỉnh xem xét quyết định, tuy nhiên UBND huyện T cũng không báo cáo xin ý kiến. Trong 04 trường hợp nói trên, T6 biết hộ ông T9 giống như nội dung tờ trình xin ý kiến.

Tháng 10/2014, Khai, K1 căn cứ các biên bản họp xét lập 03 Phương án tái định cư cho dự án Đường N và dự án Khu tái định cư P với 89 đối tượng đủ điều kiện được bố trí tái định cư, trong đó có hộ ông C3, hộ ông T9, hộ ông A; đối với hộ ông T7 biết hiện tại đã có ngôi nhà khác trên địa bàn thị trấn P nên Khai, K1 không đưa vào Phương án. Ngày 06/10/2014, Khai ký 03 tờ trình số 30, 31, 33/TTr-TTPTQĐ kèm theo Phương án tái định cư gửi Hội đồng thẩm định qua Phòng TN&MT huyện để tổ chức thẩm định. Bà Võ Thị H4 - Phó trưởng phòng TN&MT huyện, Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định, Tổ trưởng Tổ chuyên môn giúp việc cho Hội đồng thẩm định tiếp nhận, kiểm tra nhận thấy hồ sơ không có các giấy tờ có liên quan như: Quyết định thu hồi đất; sổ hộ khẩu; giấy tờ liên quan quyền sử dụng đất; giấy đăng ký kết hôn của các hộ; việc đề nghị bố trí tái định cư không rõ vị trí, khu vực nào; số tiền thu tiền sử dụng đất là bao nhiêu và lúc này khu tái định cư thị trấn P chưa được UBND tỉnh giao đất, không đủ cơ sở để thẩm định nên trả lại cho Trung tâm PTQĐ huyện.

Tuy phương án tái định cư chưa được thẩm định, phê duyệt, nhưng ngày 05/8/2015 T6 tiếp tục chỉ đạo Phòng TN&MT huyện, Trung tâm PTQĐ huyện phối hợp với Phòng Kinh tế hạ tầng, Ban quản lý các công trình đầu tư và xây dựng cơ bản huyện, UBND thị trấn P tạm giao đất ở tái định cư trên sơ đồ quy hoạch và trên thực địa cho các hộ dân. Từ tháng 02/2014 đến tháng 6/2019, các Cơ quan trên đã tiến hành tạm giao đất cho 96 đối tượng, trong đó có 04 trường hợp không đủ điều kiện nói trên, cụ thể: Ngày 14/10/2015, giao lô đất số 24 tờ bản đồ 12A, diện tích 201,5 m² cho hộ ông A; Ngày 19/11/2015, giao lô đất số 04 ô số C11, tờ bản đồ 12A, diện tích 202,1 m² cho hộ ông T9; Ngày 24/11/2015, giao lô đất số 19 ô số C10, diện tích 200 m² cho hộ ông T7; Ngày 15/8/2017, giao lô đất số 24 khu C9, diện tích 200 m² cho hộ ông C3. Việc tạm giao đất ở tái định cư chưa qua thẩm định, phê duyệt là không thực hiện đúng trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Sau khi nhận đất, ông A cho con trai Lê Nguyên A1 xây nhà ở; ông T7 bán cho vợ chồng ông Nguyễn Khoa T11 và bà Lương Thị C5, sau đó vợ chồng ông T11 bán lại cho bà Lê Thị T12; ông C3 bán cho ông Nguyễn Thanh H5, hiện tại bà Nguyễn Thị Mỹ H6 (con của ông H5) quản lý, sử dụng; ông T9 vẫn còn sở hữu. Sau khi được tạm giao đất, nhiều hộ dân phản ứng đề nghị UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thu tiền sử dụng đất tái định cư theo giá đất tại thời điểm thu hồi đất năm 2012-2014, nhưng do chưa được UBND tỉnh giao đất và trong phương án bồi thường, hỗ trợ đã phê duyệt không có nội dung tái định cư nên không có cơ sở để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tháng 02/2017, Nguyễn Tấn C4 làm Chủ tịch UBND huyện biết việc UBND huyện phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ nhưng không có nội dung tái định cư và biết việc tạm giao đất là sai, biết những khó khăn vướng mắc khi áp dụng giá đất để tính thu tiền sử dụng đất ở tái định cư. Để giải quyết nhu cầu chính đáng của người dân và ổn định tình hình tại địa phương, ngày 17/10/2019, C4 ký Báo cáo số 471/BC-UBND nhận khuyết điểm của UBND huyện về việc giao đất tái định cư, kiến nghị UBND tỉnh xem xét việc thu tiền sử dụng đất và được UBND tỉnh cho phép thu theo giá đất tại bảng giá đất năm 2014-2019. Ngày 20/12/2019,

UBND tỉnh ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024) theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 thì giá đất ở tại thị trấn P cao hơn so với bảng giá đất cũ. Do phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 02 dự án trên đã phê duyệt, chi trả tiền trước đây theo giá đất cũ, nhưng phương án tái định cư chưa được phê duyệt nếu để sang năm 2020 thì bảng giá đất cao hơn. Sợ người dân sẽ không đồng ý thực hiện nghĩa vụ tài chính nộp tiền sử dụng đất, C4 ký Công văn số 1530/UBND-TCKH ngày 24/12/2019 chỉ đạo Trung tâm PTQĐ, Phòng TN&MT huyện và các cơ quan chuyên môn liên quan đẩy nhanh việc lập phương án tái định cư, xác định thu tiền sử dụng đất theo bảng giá đất 05 năm (2014-2019).

Theo văn bản chỉ đạo trên, Trung tâm PTQĐ huyện phân công Nguyễn Đức T3 - Giám đốc phụ trách chung, công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Đào Phi H - Phó Giám đốc thực hiện việc bố trí tái định cư; Võ Minh T4 - viên chức thực hiện, mặc dù biết rõ việc lập phương án tái định cư tách riêng với phương án bồi thường, hỗ trợ là không đúng quy định, biết phải tiến hành kiểm tra, rà soát lại điều kiện giao đất ở tái định cư của từng trường hợp trước khi đưa vào phương án trình thẩm định, phê duyệt nhưng để kịp thời gian, T3, H, T4 thống nhất không kiểm tra, rà soát lại điều kiện giao đất ở tái định cư mà chỉ căn cứ vào danh sách do Trung tâm PTQĐ huyện và UBND thị trấn P đã họp xét và tạm giao đất ở tổng hợp đưa vào phương án tái định cư, trong đó có 04 trường hợp là các hộ ông C3, ông T9, ông T7 và ông A. T4 ký người lập, H ký người kiểm tra, T3 ký Giám đốc Trung tâm PTQĐ huyện trong bảng tổng hợp của phương án tái định cư số 113/PA-TTPTQĐ đối với dự án Đường N và số 117/PA-TTPTQĐ đối với dự án Khu tái định cư T. Ngày 26/12/2019 và ngày 30/12/2019, T3 ký 02 tờ trình số 300, 305/TTr-TTPTQĐ kèm theo 02 phương án tái định cư trên chuyển sang Phòng TN&MT huyện để thẩm định, trình phê duyệt.

Hai phương án tái định cư trên không đảm bảo đầy đủ thành phần hồ sơ quy định tại Điều 31 Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh P là không đủ điều kiện tiếp nhận thẩm định nhưng ông Ngô Văn Đ2 vẫn chỉ đạo Lê Thị T13 - công chức Phòng TN&MT huyện đồng ý tiếp nhận, không kiểm tra đối chiếu quy định của pháp luật về điều kiện giao đất tái định cư của từng trường hợp nêu trong phương án mà chỉ lập báo cáo kết quả thẩm định số 36/BC-HĐTĐ ngày 30/12/2019 đối với dự án Đường nội thị NB2 và số 38/BC-HĐTĐ ngày 30/12/2019 đối với dự án Khu tái định cư T và 02 tờ trình số 436, 438/TTr-TNMT ngày 30/12/2019 cho ông Đ2 ký kết luận các đối tượng trong 02 phương án đủ điều kiện giao đất tái định cư để đầy đủ thủ tục hồ sơ, trình UBND huyện phê duyệt.

Khi xem xét phê duyệt, C4 biết 02 phương án trên được lập không đúng quy định, hồ sơ không hợp lệ, không đầy đủ thành phần theo quy định nhưng vẫn thống nhất ký 02 Quyết định số 5072, 5074/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 phê duyệt phương án tái định cư dự án Khu tái định cư T với 21 hộ gia đình, cá nhân và phương án tái định cư dự án Đường nội thị NB2 với 41 hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở, dẫn đến 04 trường hợp trên dù không đủ điều kiện nhưng vẫn được phê duyệt phương án giao đất tái định cư. Ngày 31/12/2019, ông Ngô Văn

Đ2 tiếp tục ký các tờ trình số 453, 454/TTr-TNMT đề nghị giao đất ở tái định cư, tham mưu cho C4 ký 03 Quyết định giao thửa đất thuộc lô số 04 khu C11 diện tích 202,1 m² (là thửa 225, tờ bản đồ 49) cho hộ ông T9; thửa đất thuộc lô số 19 khu C10 diện tích 200 m² (là thửa 151, tờ bản đồ 55) cho hộ ông T7; thửa đất thuộc lô số 24 khu C12 diện tích 201,5 m² (là thửa 262, tờ bản đồ 49) cho hộ ông A và ký 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T9 và hộ ông T7, 02 trường hợp còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Kết luận giám định tư pháp ngày 21/5/2024 của Tổ giám định C6 thuộc Sở TN&MT tỉnh P kết luận:

- Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, trình phê duyệt 02 phương án tái định cư (được UBND huyện T phê duyệt tại Quyết định số 5072/QĐ-UBND và 5074/QĐ-UBND ngày 31/12/2019) đối với 14 hộ không đồng thời với phương án bồi thường, hỗ trợ là không đúng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 69 của Luật Đất đai năm 2013 (trước đây được quy định tại khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 31 của Nghị định số 69/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ).

- Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ được phê duyệt trước ngày có hiệu lực của Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh. Do đó, không có cơ sở để căn cứ Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh xác định việc đủ hay không đủ điều kiện để giao đất tái định cư. Đối với 14 hộ nêu trên thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại thời điểm Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo Luật Đất đai năm 2003 và Luật Đất đai năm 2013, do đó: Đối với 02 hộ ông Võ Hữu C3, bà Lê Trâm A1 và hộ ông Trần Văn T9, bà Nguyễn Hồng H7 là cặp vợ chồng kết hôn sau ngày Quyết định thu hồi đất ở nên không đủ điều kiện giao đất tái định cư, theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ T15 (nay là khoản 2 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ); Đối với 02 hộ ông Lê Trọng T7, bà Trần Thị Thanh Y và hộ ông Lê Nguyên A, bà Lưu Thị X, khi thu hồi đất ở vẫn còn đất ở trên địa bàn thị trấn P không đủ điều kiện giao đất tái định cư, theo quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Đất đai 2013 và khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

- Trách nhiệm thuộc về những người có liên quan đến việc tham mưu, giải quyết hồ sơ.

Tại Kết luận định giá tài sản số 64/KL-HĐĐGTS ngày 12/12/2023 của Hội đồng định giá thường xuyên tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk) kết luận: Tại thời điểm tháng 12/2019, thửa đất số 279, tờ bản đồ số 49, diện tích 200 m², giao cho hộ ông Võ Hữu C3 và bà Lê Trâm A1 có giá trị là 1.450.800.000 đồng; Thửa đất số 225, tờ bản đồ số 49, diện tích 202,1 m², giao cho hộ ông Trần Văn T9 và bà Nguyễn Hồng H7 có giá trị là 1.709.361.800 đồng; Thửa đất số 151, tờ bản đồ số 55, diện tích 200 m², giao cho hộ ông Lê Trọng T7 và bà Trần Thị Thanh Y có giá trị là 1.450.800.000 đồng; Thửa đất số 262, tờ bản đồ số 49, diện tích 201,5 m², giao cho hộ ông Lê Nguyên A và bà Lưu Thị X có giá trị được quy thành tiền là 1.631.142.500 đồng.

Tổng cộng là 6.242.104.300 đồng, sau khi trừ các khoản đã thu của các hộ gia đình trên nộp nghĩa vụ tài chính về đất với số tiền 184.291.500 đồng (hộ ông C3 chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính, hộ ông T9 đã nộp đã nộp 124.291.500 đồng, hộ ông T7 đã nộp 60.000.000 đồng), còn lại số tiền 6.057.812.800 đồng. Như vậy, việc xét, lập, thẩm định, phê duyệt phương án giao đất tái định cư 04 thửa đất trái quy định nói trên gây thiệt hại cho tài sản Nhà nước số tiền 6.057.812.800 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 100/2025/HS-ST ngày 13/8/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định: tuyên bố các bị cáo Lê Khắc L, Lê Thanh B1, Lê Anh K1, Huỳnh Lê Minh K, Nguyễn Đức T3, Võ Minh T4, Đào Phi H phạm tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”.

- Áp dụng khoản 3 Điều 230; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Lê Khắc L, Lê Thanh B1, Lê Anh K1, Huỳnh Lê Minh K, Nguyễn Đức T3, Võ Minh T4, Đào Phi H; thêm điểm v, khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lê Khắc L; thêm điểm v, x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lê Thanh B1; thêm Điều 36 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Lê Khắc L, Lê Thanh B1, Lê Anh K1; thêm Điều 34 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Huỳnh Lê Minh K, Nguyễn Đức T3, Đào Phi H, Võ Minh T4; xử phạt:

1. Bị cáo Lê Khắc L – 03 (Ba) năm cải tạo không giam giữ;
2. Bị cáo Lê Thanh B1 – 03 (Ba) năm cải tạo không giam giữ;
3. Bị cáo Lê Anh K1 – 03 (Ba) năm cải tạo không giam giữ;

Thời điểm chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ được tính từ ngày Cơ quan Thi hành án hình sự Công an tỉnh Đ nhận được quyết định thi hành án. Giao các bị cáo Lê Khắc L, Lê Thanh B1 cho Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Đắk Lắk; giao bị cáo Lê Anh K1 cho Ủy ban nhân dân xã S, tỉnh Đắk Lắk để giám sát, giáo dục các bị cáo. Gia đình các bị cáo Lê Khắc L, Lê Thanh B1 có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Đắk Lắk; gia đình bị cáo Lê Anh K1 có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã S, tỉnh Đắk Lắk trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo. Các bị cáo Lê Khắc L, Lê Thanh B1, Lê Anh K1 bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự. Trường hợp các bị cáo Lê Khắc L, Lê Thanh B1, Lê Anh K1 vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú được thực hiện theo quy định tại Điều 68, Điều 100 Luật Thi hành án hình sự.

Miễn khấu trừ thu nhập đối với các bị cáo Lê Khắc L, Lê Thanh B1, Lê Anh K1.

4. Xử phạt hình phạt Cảnh cáo đối với bị cáo Huỳnh Lê Minh K.
5. Xử phạt hình phạt Cảnh cáo đối với bị cáo Nguyễn Đức T3.
6. Xử phạt hình phạt Cảnh cáo đối với bị cáo Võ Minh T4.
7. Xử phạt hình phạt Cảnh cáo đối với bị cáo Đào Phi H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo khác, trách nhiệm bồi thường dân sự, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/9/2025, Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 08/QĐ-VPT2, kháng nghị một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 100/2025/HS-ST ngày 13/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, theo hướng áp dụng hình phạt tù có thời hạn nhưng cho hưởng án treo đối với các bị cáo Lê Khắc L, Lê Thanh B1, Lê Anh K1, Huỳnh Lê Minh K, Nguyễn Đức T3, Võ Minh T4 và Đào Phi H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên giữ nguyên Quyết định kháng nghị và phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng, sửa bản án sơ thẩm theo hướng áp dụng hình phạt tù có thời hạn nhưng cho hưởng án treo đối với các bị cáo Lê Khắc L, Lê Thanh B1, Lê Anh K1, Huỳnh Lê Minh K, Nguyễn Đức T3, Võ Minh T4 và Đào Phi H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/9/2025, Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng kháng nghị Bản án sơ thẩm số 100/2025/HS-ST ngày 13/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng trong thời hạn quy định tại Điều 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về tội danh:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Huỳnh Lê Minh K, Lê Anh K1, Lê Khắc L, Lê Thanh B1, Nguyễn Đức T3, Đào Phi H và Võ Minh T4 thừa nhận hành vi phạm tội của mình như Tòa án cấp sơ thẩm quy kết là đúng người, đúng tội. Lời khai nhận tội của các bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa là phù hợp nhau, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: từ năm 2013 đến năm 2019, trên cơ sở chức vụ, quyền hạn được giao trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, các bị cáo đã thực hiện không đúng quy định trong việc xét, lập, thẩm định, phê duyệt phương án tái định cư cho các hộ dân có đất bị thu hồi để thực hiện dự án Đường nội thị NB2 và dự án khu tái định cư T, dẫn đến việc giao đất tái định cư cho 04 trường hợp không đủ điều kiện, gây thiệt hại tài sản nhà nước số tiền 6.057.812.500 đồng. Cụ thể: Huỳnh Lê Minh K - Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất, Lê Khắc L - Chủ tịch UBND xã H (nay là thị trấn P) thực hiện

không đúng đối với 03 trường hợp, gây thiệt hại 4.472.742.500đ; Nguyễn Đức T3 - Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất, Đào Phi H - Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất, Võ Minh T4 - Viên chức Trung tâm phát triển quỹ đất, Lê Anh K1 - Nhân viên hợp đồng Trung tâm phát triển quỹ đất, Lê Thanh B1 - Công chức địa chính xã thực hiện không đúng đối với 04 trường hợp, gây thiệt hại 6.057.812.500đ.

Với hành vi và hậu quả nêu trên, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk kết tội Huỳnh Lê Minh K, Lê Anh K1, Lê Khắc L, Lê Thanh B1, Nguyễn Đức T3, Đào Phi H và Võ Minh T4 “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất” với tình tiết định khung “Phạm tội gây thiệt hại 1.000.000.000 đồng trở lên” theo khoản 3 Điều 230 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.2]. Về hình phạt, xét Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng Hội đồng xét xử thấy rằng:

Trên cơ sở đánh giá về tính chất, mức độ hành vi phạm tội; phân hóa vai trò của các bị cáo trong vụ án; áp dụng đúng và đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho mỗi bị cáo; đặc biệt là việc phân tích nguyên nhân, hoàn cảnh, động cơ, mục đích dẫn đến hành vi phạm tội của các bị cáo như bản án sơ thẩm nhận định, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 2 Điều 54 và xem xét cho các bị cáo tự cải tạo, không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội là phù hợp, thể hiện sự cân nhắc, tính nhân văn, chính sách khoan hồng đối với các bị cáo nhưng vẫn đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật.

Tuy nhiên, các bị cáo bị truy tố, xét xử theo khoản 3 Điều 230 Bộ luật Hình sự có khung hình phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, thuộc trường hợp tội phạm đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 9 Bộ luật Hình sự. Tại Bản án sơ thẩm số 100/2025/HS-ST ngày 13/8/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã tuyên phạt: các bị cáo Lê Anh K1, Lê Khắc L, Lê Thanh B1 mỗi bị cáo 03 năm cải tạo không giam giữ; các bị cáo Huỳnh Lê Minh K, Nguyễn Đức T3, Đào Phi H, Võ Minh T4 hình phạt Cảnh cáo. Theo đó, Điều 34 Bộ luật Hình sự quy định: “Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt”; và khoản 1 Điều 36 Bộ luật Hình sự quy định: “Cải tạo không giam giữ được áp dụng từ 06 tháng đến 03 năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội...”.

Như vậy, tội phạm các bị cáo thực hiện là tội đặc biệt nghiêm trọng, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng loại hình phạt Cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo Lê Anh K1, Lê Khắc L, Lê Thanh B1 và áp dụng loại hình phạt Cảnh cáo đối với các bị cáo Huỳnh Lê Minh K, Nguyễn Đức T3, Đào Phi H và Võ Minh T4 là sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, không phù hợp với quy định viện dẫn như trên. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng, áp dụng hình phạt tù có thời hạn nhưng cho hưởng án treo đối với các bị cáo.

Xét thấy, bị cáo Lê Anh K1 là người được phân công tổ chức, thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhưng gây thiệt hại 6.057.812.500đ/6.057.812.500đ; Lê Thanh B1 là cán bộ ở cơ sở, nắm rõ điều kiện bố trí tái định cư đối với các đối tượng ở địa phương nhưng B1 với vai trò công chức địa chính gây thiệt hại 6.057.812.500đ/6.057.812.500đ nên phải chịu mức hình phạt ngang nhau.

Đối với các bị cáo Lê Khắc L, Huỳnh Lê Minh K, Nguyễn Đức T3, Đào Phi H, Võ Minh T4: Lê Khắc L là cán bộ ở cơ sở, nắm rõ điều kiện bố trí tái định cư đối với các đối tượng ở địa phương nhưng với vai trò là Chủ tịch UBND xã gây thiệt hại 4.472.742.500đ/6.057.812.500đ; bị cáo K với cương vị là Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất phụ trách theo dõi, chỉ đạo thực hiện tái định cư, lại là người trực tiếp tham gia hội đồng họp xét tái định cư nhưng gây thiệt hại 4.472.742.500đ/6.057.812.500đ; các bị cáo T3, H, T4 không kiểm tra, rà soát lại điều kiện giao đất tái định cư mà chỉ căn cứ trên danh sách do Hội đồng xét tái định cư đã họp trước đó để đưa vào phương án tái định cư, gây thiệt hại 6.057.812.500đ/6.057.812.500đ. Tuy nhiên, các bị cáo đã bồi thường số tiền lớn hơn các bị cáo khác, trong đó: Lê Khắc L bồi thường 460.000.000đ, Huỳnh Lê Minh K bồi thường 575.000.000đ, Nguyễn Đức T3 bồi thường 520.000đ, Đào Phi H bồi thường 520.000.000đ và Võ Minh T4 bồi thường 511.000.000đ. Do đó, các bị cáo phải chịu mức hình phạt ngang nhau và thấp hơn các bị cáo K1, B1 là phù hợp.

[3]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 100/2025/HS-ST ngày 13/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về phần hình phạt đối với các bị cáo.

1.1. Áp dụng khoản 3 Điều 230; điểm b, s, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: bị cáo Lê Thanh B1 03 (ba) năm tù về tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất” nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 05 (năm) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

1.2. Áp dụng khoản 3 Điều 230; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: bị cáo Lê Anh K1 03 (ba) năm tù về tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất” nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 05 (năm) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

1.3. Áp dụng khoản 3 Điều 230; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: bị cáo Lê Khắc L 24 (hai mươi bốn) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất” nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 04 (bốn) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

1.4. Áp dụng khoản 3 Điều 230; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt: bị cáo Huỳnh Lê Minh K 24 (hai mươi bốn) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất” cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 04 (bốn) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

- Xử phạt: bị cáo Nguyễn Đức T3 24 (hai mươi bốn) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất” cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 04 (bốn) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

- Xử phạt: bị cáo Đào Phi H 24 (hai mươi bốn) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất” cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 04 (bốn) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

- Xử phạt: bị cáo Võ Minh T4 24 (hai mươi bốn) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất” cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 04 (bốn) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao các bị cáo Huỳnh Lê Minh K, Nguyễn Đức T3, Võ Minh T4 cho Ủy ban nhân dân phường P, tỉnh Đắk Lắk; giao bị cáo Lê Anh K1 cho Ủy ban nhân dân xã S, tỉnh Đắk Lắk; giao bị cáo Lê Khắc L, Lê Thanh B1, Đào Phi H cho Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Đắk Lắk để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, phường nơi các bị cáo cư trú trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo.

Trường hợp người chấp hành án thay đổi nơi cư trú, thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk
- Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA; P.HCTP; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Kiên